

CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 129 /PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
6 tháng đầu năm 2020 đã kiểm toán

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tâm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:

➤ **Nội dung:** Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã kiểm toán (đính kèm).

➤ **Nội dung giải trình:**

STT	CHỈ TIÊU	6 Tháng Đầu Năm		Tăng/ giảm (%)
		Năm 2020	Năm 2019	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.232.037.152	113.032.148.397	-12,21%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	214.600.000	220.000.000	-2,45%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.017.437.152	112.812.148.397	-12,23%
4	Giá vốn hàng bán	88.569.917.996	99.596.893.441	-11,07%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.447.519.156	13.215.254.956	-20,94%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.717.385	15.818.191	-38,57%
7	Chi phí tài chính	1.075.520.247	1.052.606.709	2,18%
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.021.350.007	1.027.705.015	-0,62%
8	Chi phí bán hàng	4.432.102.703	3.471.585.175	27,67%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.979.702.373	5.418.433.721	-26,55%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	969.911.218	3.288.447.542	-70,51%



11	Thu nhập khác	-	3.243.730	-100,00%
12	Chi phí khác	233.846.208	-	-
13	(Lỗ)/lợi nhuận khác	-233.846.208	3.243.730	-7309,18%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	736.065.010	3.291.691.272	-77,64%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	203.351.824	742.734.205	-72,62%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	532.713.186	2.548.957.067	-79,10%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm 79,10 % so với cùng kỳ năm 2019 do tình hình tiêu thụ phân bón thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: [www.pbp.vn](http://www.pbp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.



**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



*Lê Cảnh Khánh*





**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

0011  
CÔNG  
TN  
ĐELOC  
VIỆT  
S ĐA

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Nguyễn Trung Kiên**  
**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0165 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>82.913.312.949</b>	<b>77.690.058.006</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.289.998.088</b>	<b>6.690.966.187</b>
1. Tiền	111		2.289.998.088	6.690.966.187
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.358.642.307</b>	<b>17.786.514.181</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	40.095.734.901	17.731.882.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	249.003.500	90.227.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		98.500.000	49.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	(84.596.094)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>39.399.043.459</b>	<b>52.486.461.111</b>
1. Hàng tồn kho	141		39.399.043.459	52.486.461.111
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>865.629.095</b>	<b>726.116.527</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	865.629.095	726.116.527
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>56.806.271.258</b>	<b>61.049.943.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.896.763.267</b>	<b>58.847.865.001</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	53.896.763.267	58.826.753.890
- Nguyên giá	222		119.561.754.736	119.304.327.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.664.991.469)	(60.477.573.573)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	21.111.111
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(358.888.889)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.906.507.991</b>	<b>2.199.078.181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.906.507.991	2.199.078.181
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>139.719.584.207</b>	<b>138.740.001.188</b>
<b>(270=100+200)</b>				

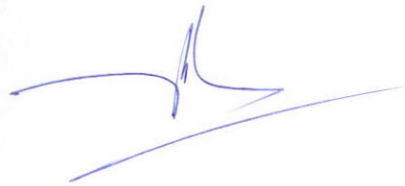
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

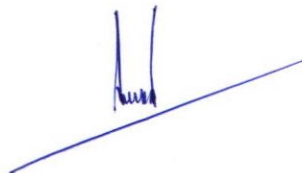
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82.357.492.210</b>	<b>77.151.174.704</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.229.171.542</b>	<b>67.879.254.036</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	45.718.022.213	37.257.255.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	746.712.158	365.332.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	277.387.408	1.715.626.936
4. Phải trả người lao động	314		2.148.517.988	4.439.524.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	498.770.937	1.239.633.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.257.923.740	2.392.151.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	18.065.169.111	19.085.178.547
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	542.277.600	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	974.390.387	1.265.154.514
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.128.320.668</b>	<b>9.271.920.668</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	7.128.320.668	9.271.920.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>57.362.091.997</b>	<b>61.588.826.484</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>57.362.091.997</b>	<b>61.588.826.484</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.670.668.883	8.136.334.523
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		696.263.114	5.457.331.961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		163.549.928	113.988.358
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		532.713.186	5.343.343.603
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>139.719.584.207</b>	<b>138.740.001.188</b>



**Trịnh Thanh Trúc**  
 Người lập biểu



**Lê Cảnh Khánh**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Trung Kiên**  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

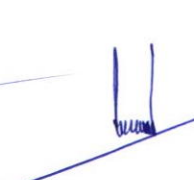
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>99.232.037.152</b>	<b>113.032.148.397</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	214.600.000	220.000.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>99.017.437.152</b>	<b>112.812.148.397</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	88.569.917.996	99.596.893.441
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>10.447.519.156</b>	<b>13.215.254.956</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.717.385	15.818.191
7. Chi phí tài chính	22	25	1.075.520.247	1.052.606.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.021.350.007	1.027.705.015
8. Chi phí bán hàng	25	26	4.432.102.703	3.471.585.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.979.702.373	5.418.433.721
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>969.911.218</b>	<b>3.288.447.542</b>
11. Thu nhập khác	31		-	3.243.730
12. Chi phí khác	32		233.846.208	-
<b>13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(233.846.208)</b>	<b>3.243.730</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>736.065.010</b>	<b>3.291.691.272</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27	203.351.824	742.734.205
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>532.713.186</b>	<b>2.548.957.067</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>94</b>	<b>425</b>

  
Trịnh Thanh Trúc  
Người lập biểu

  
Lê Cảnh Khánh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	736.065.010	3.291.691.272
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.208.529.007	5.453.909.760
Các khoản dự phòng	03	422.880.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46.290.520	16.793.804
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.837.665)	-
Chi phí lãi vay	06	1.021.350.007	1.027.705.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.433.276.879	9.790.099.851
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(22.570.290.461)	37.718.811.439
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	13.087.417.652	(31.747.404.378)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.560.617.327	28.448.188.474
Tăng chi phí trả trước	12	(846.942.378)	(205.467.254)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.026.452.681)	(1.066.603.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(570.217.819)	(879.356.499)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.243.730
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.210.599.000)	(1.197.978.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.143.190.481)</b>	<b>40.863.534.114</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94.168.182)	(801.263.180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(94.168.182)</b>	<b>(801.263.180)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.726.124.827	22.259.248.687
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.889.734.263)	(43.356.988.388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.163.609.436)</b>	<b>(21.097.739.701)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.400.968.099)</b>	<b>18.964.531.233</b>
Tiền đầu kỳ	60	6.690.966.187	2.738.000.820
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>2.289.998.088</b>	<b>21.702.532.053</b>

Trịnh Thanh Trúc  
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 220 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá trị mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, đường nội bộ, chi phí cài tạo máy móc, thiết bị, giá trị công cụ, dụng cụ đã, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020 là năm thứ 3 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	72.754.537	29.830.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.217.243.551	6.661.135.547
	<b>2.289.998.088</b>	<b>6.690.966.187</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.022.986.823	14.937.099.919
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Huy Chính	2.782.350.000	-
Công ty Heartychem Corporation	2.015.162.003	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	845.680.000	-
Các khách hàng khác	1.429.556.075	2.794.782.756
	<b>40.095.734.901</b>	<b>17.731.882.675</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	<b>33.022.986.823</b>	<b>14.937.099.919</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Quốc Huy	89.100.000	-
Nguyễn Thị Như Ý	72.000.000	-
Công ty TNHH Erabit	41.926.500	-
Các người bán khác	45.977.000	90.227.600
	<b>249.003.500</b>	<b>90.227.600</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật	20.126.996.389	-	18.672.695.633	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.475.938.138	-	3.017.307.163	-
Thành phẩm	15.796.108.932	-	30.796.458.315	-
	<b>39.399.043.459</b>	<b>-</b>	<b>52.486.461.111</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	208.753.443	169.789.726
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	114.210.484	214.845.575
- Các khoản khác	542.665.168	341.481.226
	<b>865.629.095</b>	<b>726.116.527</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, đường nội bộ	693.449.219	939.541.372
- Chi phí cải tạo máy móc, thiết bị	588.348.750	796.001.250
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	753.107.573	137.715.476
- Các khoản khác	871.602.449	325.820.083
	<b>2.906.507.991</b>	<b>2.199.078.181</b>

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	52.915.952.772	58.792.937.079	7.243.517.751	351.919.861	119.304.327.463
Tăng trong kỳ	-	257.427.273	-	-	257.427.273
Số dư cuối kỳ	<u>52.915.952.772</u>	<u>59.050.364.352</u>	<u>7.243.517.751</u>	<u>351.919.861</u>	<u>119.561.754.736</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	18.382.552.298	36.997.044.057	4.860.222.468	237.754.750	60.477.573.573
Khấu hao trong kỳ	1.484.130.285	3.374.260.701	291.360.732	37.666.178	5.187.417.896
Số dư cuối kỳ	<u>19.866.682.583</u>	<u>40.371.304.758</u>	<u>5.151.583.200</u>	<u>275.420.928</u>	<u>65.664.991.469</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>34.533.400.474</u></b>	<b><u>21.795.893.022</u></b>	<b><u>2.383.295.283</u></b>	<b><u>114.165.111</u></b>	<b><u>58.826.753.890</u></b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>33.049.270.189</u></b>	<b><u>18.679.059.594</u></b>	<b><u>2.091.934.551</u></b>	<b><u>76.498.933</u></b>	<b><u>53.896.763.267</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.213.530.934 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.030.803.661 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 49.124.088.213 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53.826.819.196 VND).

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia	16.400.340.000	16.400.340.000	80.135.000	80.135.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương thực	6.433.204.580	6.433.204.580	15.832.166.636	15.832.166.636
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.137.503.600	4.137.503.600	2.037.253.600	2.037.253.600
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An	3.754.069.000	3.754.069.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.430.533.050	2.430.533.050	1.066.266.850	1.066.266.850
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	1.675.016.000	1.675.016.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Ngân Việt	1.625.286.663	1.625.286.663	236.244.470	236.244.470
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	4.128.586.000	4.128.586.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.396.395.000	1.396.395.000	1.948.969.000	1.948.969.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	925.720.000	925.720.000	942.369.200	942.369.200
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	731.262.950	731.262.950	1.338.235.250	1.338.235.250
Công ty TNHH Việt Nam Dong Yun Plate Making Miền Nam	572.181.500	572.181.500	161.815.500	161.815.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Cường	525.454.550	525.454.550	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Sao	455.098.600	455.098.600	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng 368	423.702.303	423.702.303	52.494.728	52.494.728
Phải trả cho các đối tượng khác	4.232.254.417	4.232.254.417	9.432.718.905	9.432.718.905
	<b>45.718.022.213</b>	<b>45.718.022.213</b>	<b>37.257.255.139</b>	<b>37.257.255.139</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	<b>4.137.503.600</b>	<b>4.137.503.600</b>	<b>2.037.253.600</b>	<b>2.037.253.600</b>

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Trần Văn Phước	366.750.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vina Trung Long	253.500.000	-
Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Nguyễn Văn Vo	53.100.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Việt Cam	19.955.000	182.955.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	19.800.000	43.605.000
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Đỗ Văn Hạnh	1.710.000	128.250.000
Các khách hàng khác	31.897.158	10.522.158
	<b>746.712.158</b>	<b>365.332.158</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	2.050.843.402	3.000.516.195	172.146.218
- Thuế GTGT đầu ra	1.121.819.011	2.050.843.402	3.000.516.195	172.146.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.362.308	203.351.824	570.217.819	78.496.313
Thuế thu nhập cá nhân	27.311.361	127.641.531	128.208.015	26.744.877
Thuế khác	121.134.256	41.252.923	162.387.179	-
	<b>1.715.626.936</b>	<b>2.423.089.680</b>	<b>3.861.329.208</b>	<b>277.387.408</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lao động thuê ngoài	355.309.964	-
Chi phí tiền điện	86.900.064	117.590.660
Chi phí lãi vay	32.168.782	37.271.456
Các khoản trích trước khác	24.392.127	1.084.770.971
	<b>498.770.937</b>	<b>1.239.633.087</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chia cổ tức năm 2019	3.839.612.800	-
Hàng đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	476.948.145	455.293.350
Bảo hiểm xã hội	341.415.060	337.974.477
Bảo hiểm y tế	60.916.903	60.122.455
Bảo hiểm thất nghiệp	29.710.096	29.440.246
	<b>6.257.923.740</b>	<b>2.392.151.264</b>
<b>Phải trả khác là bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b>3.468.654.336</b>	<b>1.509.320.736</b>

(\*) Phản ánh giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu Công ty mượn từ Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	14.619.058.547	14.619.058.547	32.726.124.827	33.604.174.263	13.741.009.111	13.741.009.111
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.466.120.000	4.466.120.000	2.143.600.000	2.285.560.000	4.324.160.000	4.324.160.000
	<b>19.085.178.547</b>	<b>19.085.178.547</b>	<b>34.869.724.827</b>	<b>35.889.734.263</b>	<b>18.065.169.111</b>	<b>18.065.169.111</b>

- (i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	13.738.040.668	13.738.040.668	-	2.285.560.000	11.452.480.668	11.452.480.668
	<b>13.738.040.668</b>	<b>13.738.040.668</b>	<b>-</b>	<b>2.285.560.000</b>	<b>11.452.480.668</b>	<b>11.452.480.668</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.466.120.000	4.466.120.000			4.324.160.000	4.324.160.000
- Số phải trả sau 12 tháng	9.271.920.668	9.271.920.668			7.128.320.668	7.128.320.668

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	4.324.160.000	4.466.120.000
Trong năm thứ hai	3.407.079.386	3.994.679.386
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.721.241.282	5.277.241.282
Sau năm năm	-	-
	<b>11.452.480.668</b>	<b>13.738.040.668</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.324.160.000	4.466.120.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.128.320.668</b>	<b>9.271.920.668</b>

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí khuyến mại phân bón	542.277.600	119.397.600
	<b>542.277.600</b>	<b>119.397.600</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số dư đầu kỳ	1.265.154.514	1.186.211.364
- Trích quỹ trong kỳ	919.834.873	2.657.084.400
- Sử dụng quỹ	(1.210.599.000)	(1.197.978.000)
Số dư cuối kỳ	<b>974.390.387</b>	<b>2.645.317.764</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> của chủ sở hữu VND	<u>Quỹ đầu tư</u> phát triển VND	<u>Lợi nhuận sau</u> thuế chưa phân phối VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>6.687.883.883</b>	<b>9.704.439.198</b>	<b>62.102.263.081</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.548.957.067	2.548.957.067
Trích lập các quỹ	-	1.448.450.640	(4.105.535.040)	(2.657.084.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.709.940.000</b>	<b>8.136.334.523</b>	<b>8.147.861.225</b>	<b>61.994.135.748</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>8.136.334.523</b>	<b>5.457.331.961</b>	<b>61.588.826.484</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	532.713.186	532.713.186
Trích lập các quỹ (i)	-	534.334.360	(1.454.169.233)	(919.834.873)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(3.839.612.800)	(3.839.612.800)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>8.670.668.883</b>	<b>696.263.114</b>	<b>57.362.091.997</b>

(i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 534.334.360 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 801.501.540 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 118.333.333 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020.

**Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	<b>47.995.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>47.995.160.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8%/cổ phiếu tương đương với 3.839.612.800 VND.

Theo Thông báo số 110/TB-PPC ngày 17 tháng 7 năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền năm 2019 là ngày 31 tháng 7 năm 2020 và ngày thanh toán cổ tức sẽ bắt đầu vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	41.397	262

21. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

*Bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận:**

Kỳ này	<u>Sản xuất và kinh doanh bao bì</u>	<u>Sản xuất và kinh doanh phân bón</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	79.579.827.152	19.437.610.000	99.017.437.152
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(69.862.781.285)	(18.707.136.711)	(88.569.917.996)
Chi phí hoạt động bộ phận	(1.296.972.802)	(2.815.478.754)	(4.112.451.556)
Chi phí tài chính	(131.516.636)	(457.705.316)	(589.221.952)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>8.288.556.429</b>	<b>(2.542.710.781)</b>	<b>5.745.845.648</b>
Chi phí hoạt động chung			(4.299.353.520)
Doanh thu hoạt động tài chính			9.717.385
Chi phí tài chính			(486.298.295)
Chi phí khác			(233.846.208)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>736.065.010</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(203.351.824)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>532.713.186</b>

Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	88.365.571.897	24.446.576.500	112.812.148.397
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(76.461.258.511)	(23.135.634.930)	(99.596.893.441)
Chi phí hoạt động bộ phận	(1.592.083.155)	(1.500.091.542)	(3.092.174.697)
Chi phí tài chính	(306.205.150)	(578.113.602)	(884.318.752)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>10.006.025.081</b>	<b>(767.263.574)</b>	<b>9.238.761.507</b>
Chi phí hoạt động chung			(5.797.844.199)
Doanh thu hoạt động tài chính			15.818.191
Chi phí tài chính			(168.287.957)
Doanh thu khác			3.243.730
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>3.291.691.272</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(742.734.205)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>2.548.957.067</b>

**Bảng cân đối kế toán:**

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	80.885.681.647	49.362.008.731	130.247.690.378
Tài sản không phân bổ			9.471.893.829
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>139.719.584.207</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	35.430.829.646	19.818.141.660	55.248.971.306
Nợ phải trả không phân bổ			27.108.520.904
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>82.357.492.210</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	51.082.365.622	55.482.509.434	106.564.875.056
Tài sản không phân bổ			32.175.126.132
<b>Tổng cộng tài sản</b>			<b>138.740.001.188</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	28.848.542.226	21.598.969.553	50.447.511.779
Nợ phải trả không phân bổ			26.703.662.925
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>			<b>77.151.174.704</b>

**22. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		
Trong đó:		
Doanh thu bán bao bì	79.516.666.502	88.365.571.897
Doanh thu bán phân bón	19.652.210.000	24.666.576.500
Doanh thu khác	63.160.650	-
	<b><u>99.232.037.152</u></b>	<b><u>113.032.148.397</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	220.000.000
Hàng bán bị trả lại	214.600.000	-
	<b><u>214.600.000</u></b>	<b><u>220.000.000</u></b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<b><u>71.103.774.232</u></b>	<b><u>97.232.738.906</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của bao bì đã bán	69.862.781.285	76.461.258.511
Giá vốn của phân bón đã bán	18.707.136.711	23.135.634.930
	<b><u>88.569.917.996</u></b>	<b><u>99.596.893.441</u></b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.768.781.948	99.021.499.772
Chi phí nhân công	12.361.935.813	16.038.540.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.208.529.007	5.453.909.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.171.756.085	5.139.590.202
Chi phí khác bằng tiền	2.929.001.811	2.367.087.261
	<b><u>82.440.004.664</u></b>	<b><u>128.020.627.483</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	1.021.350.007	1.027.705.015
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	54.170.240	24.901.694
	<b><u>1.075.520.247</u></b>	<b><u>1.052.606.709</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.158.396.650	2.692.137.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.029.507	706.590.159
Thuế, phí và lệ phí	43.504.923	105.708.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.027.024	1.049.781.860
Chi phí khác bằng tiền	1.295.744.269	864.216.119
	<b><u>3.979.702.373</u></b>	<b><u>5.418.433.721</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	1.180.033.155	637.674.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.619.318	132.623.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.223.883	1.687.913.540
Chi phí khác bằng tiền	1.393.226.347	1.013.374.340
	<b><u>4.432.102.703</u></b>	<b><u>3.471.585.175</u></b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	736.065.010	3.291.691.272
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b><u>736.065.010</u></b>	<b><u>3.291.691.272</u></b>
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	4.241.775.862	5.362.633.272
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	(3.505.710.852)	(2.070.942.000)
<b>Trong đó:</b> <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%</i>	<i>736.065.010</i>	<i>3.291.691.272</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b><u>125.131.052</u></b>	<b><u>559.587.516</u></b>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	78.220.772	183.146.689
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>203.351.824</u></b>	<b><u>742.734.205</u></b>

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>532.713.186</b>	<b>2.548.957.067</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(79.906.978)	(382.343.560)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>452.806.208</b>	<b>2.166.613.507</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>94</b>	<b>451</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 như trình bày tại Thuyết minh số 19.

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
<b>Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	<b>4.799.516</b>	<b>425</b>
Trình bày lại	-	26
<b>Số sau trình bày lại</b>	<b>4.799.516</b>	<b>451</b>

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
Các đơn vị cùng Tập đoàn	

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	71.103.774.232	97.232.738.906
	<b><u>71.103.774.232</u></b>	<b><u>97.232.738.906</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.101.250.000	12.734.600.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	291.420.000	1.688.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	107.043.430	39.474.430
	<b><u>2.499.713.430</u></b>	<b><u>14.462.874.430</u></b>
<b>Các khoản chi khác</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	224.832.928	-
	<b><u>224.832.928</u></b>	<b><u>-</u></b>

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	33.022.986.823	14.937.099.919
	<b><u>33.022.986.823</u></b>	<b><u>14.937.099.919</u></b>
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.137.503.600	2.037.253.600
	<b><u>4.137.503.600</u></b>	<b><u>2.037.253.600</u></b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.468.654.336	1.509.320.736
	<b><u>3.468.654.336</u></b>	<b><u>1.509.320.736</u></b>

*Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	723.196.603	1.519.556.327
	<b><u>723.196.603</u></b>	<b><u>1.519.556.327</u></b>

**30. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo kết luận thanh tra số 05/KL-UBND ngày 22/04/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc thanh tra quản lý, sử dụng đất của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Bạc Liêu tại Khu công nghiệp Trà Kha, phần diện tích 17.696,24 m<sup>2</sup> mà Công ty thực hiện ký kết theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 08/HĐ-TQSDĐ ngày 07 tháng 6 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 03/08/HĐ-TQSDĐ ngày 29 tháng 5 năm 2015 với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Bạc Liêu là không đủ điều kiện miễn tiền thuê đất.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế tỉnh Bạc Liêu, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản tiền thuê quyền sử dụng đất này và chưa có quyết định cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 3.839.612.800 VND là cổ tức đã thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, nhưng chưa chi trả. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên dòng thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 153.842.273 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



**Trịnh Thanh Trúc**  
Người lập biểu



**Lê Cảnh Khánh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020